

xià tiān
夏天

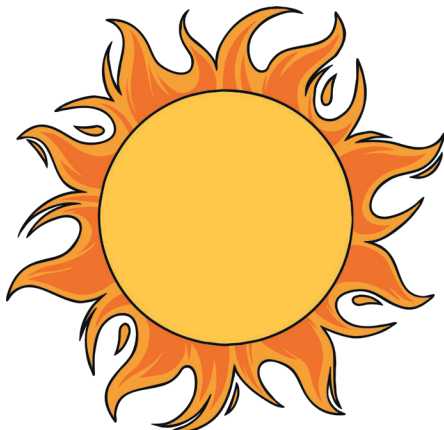
shí zì liàn xí cè
识字练习册



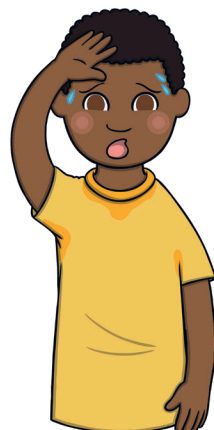
xià tiān cí huì
夏天词汇



xià tiān
夏天



tài yáng
太阳



yán rè
炎热



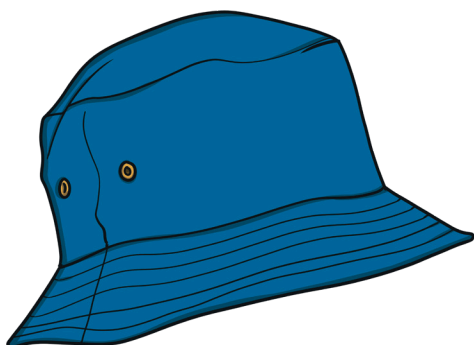
jiǎ qī
假期



hǎi biān
海边



lù yíng
露营



zhē yáng mào
遮阳帽

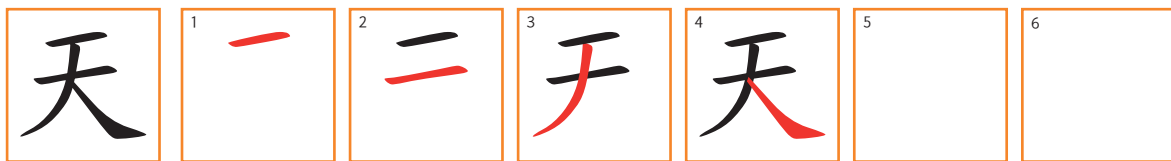


tài yáng jìng
太阳镜



xiàng rì kuí
向日葵

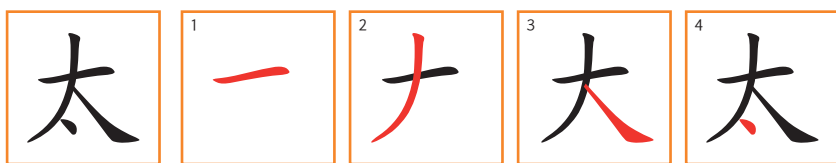
xiě zì liàn xí 一天，炎，太。



tiān					



yán					



tài					

xiě zì liàn xí — yáng, hǎi, xià.
写字练习 — 阳, 海, 夏。

阳 1 2 3 4 5 6

yáng					

海 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

hǎi					

夏 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

xià					

写字练习 — 热, 假, 期。

热

1 一

2 十

3 才

4 扌

5 执

6 执

7 执

8 执

9 热

10 热

rè							

假

1 丿

2 亻

3 亻

4 亻

5 亻

6 作

7 作

8 作

9 作

10 假

11 假

jià							

期

1 一

2 十

3 廿

4 廿

5 廿

6 其

7 其

8 其

9 其

10 期

11 期

12 期

qī							

kàn tú xiě zì。
看图写字。

tài yáng
太阳

dà hǎi
大海

lán tiān
蓝天

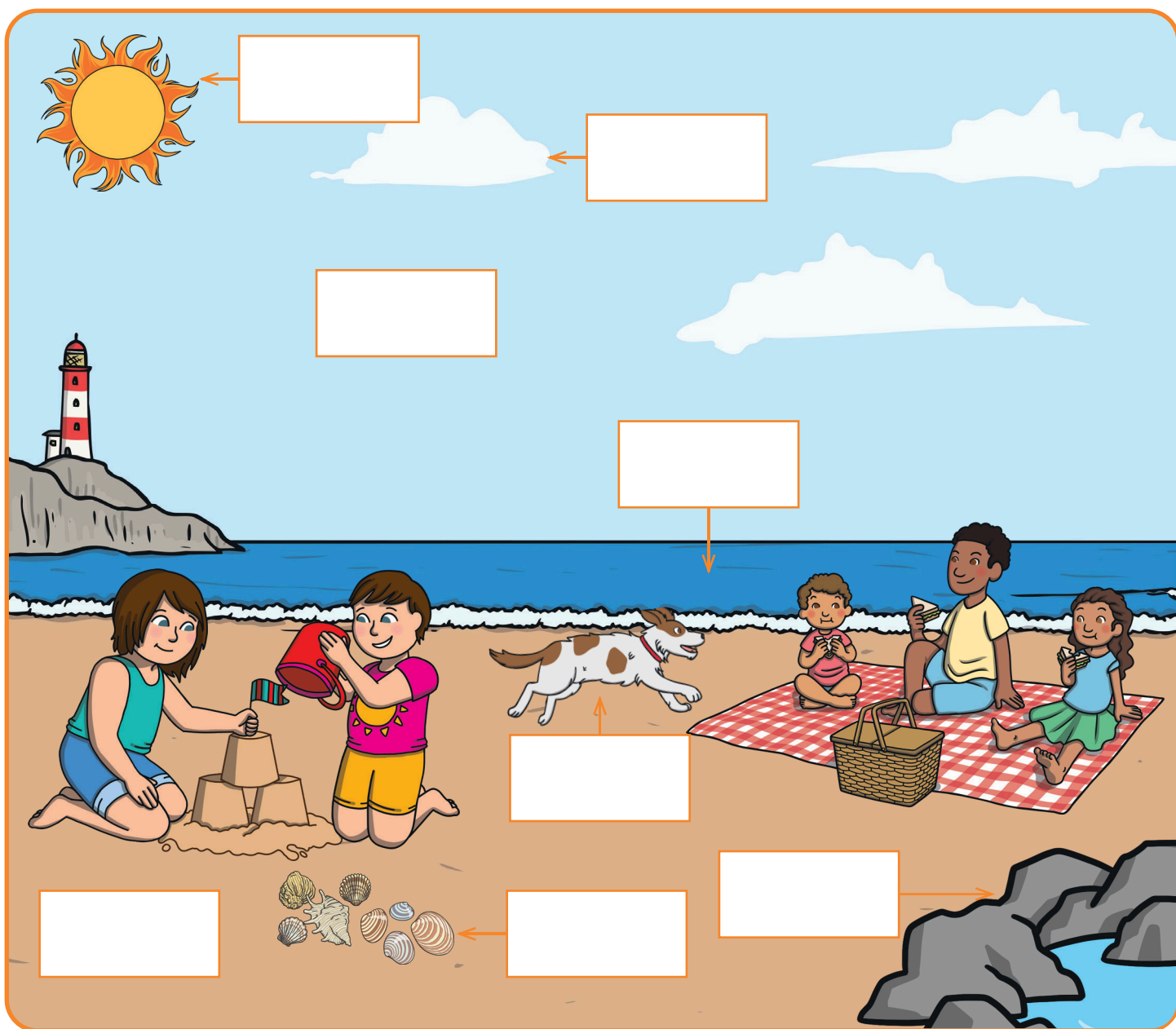
bái yún
白云

shā zǐ
沙子

bèi ké
贝壳

xiǎo gǒu
小狗

yán shí
岩石



wǒ de shǔ jiǎ yuè dú jù zǐ tián yī tián huà yī huà
我的暑假。阅读句子，填一填，画一画。

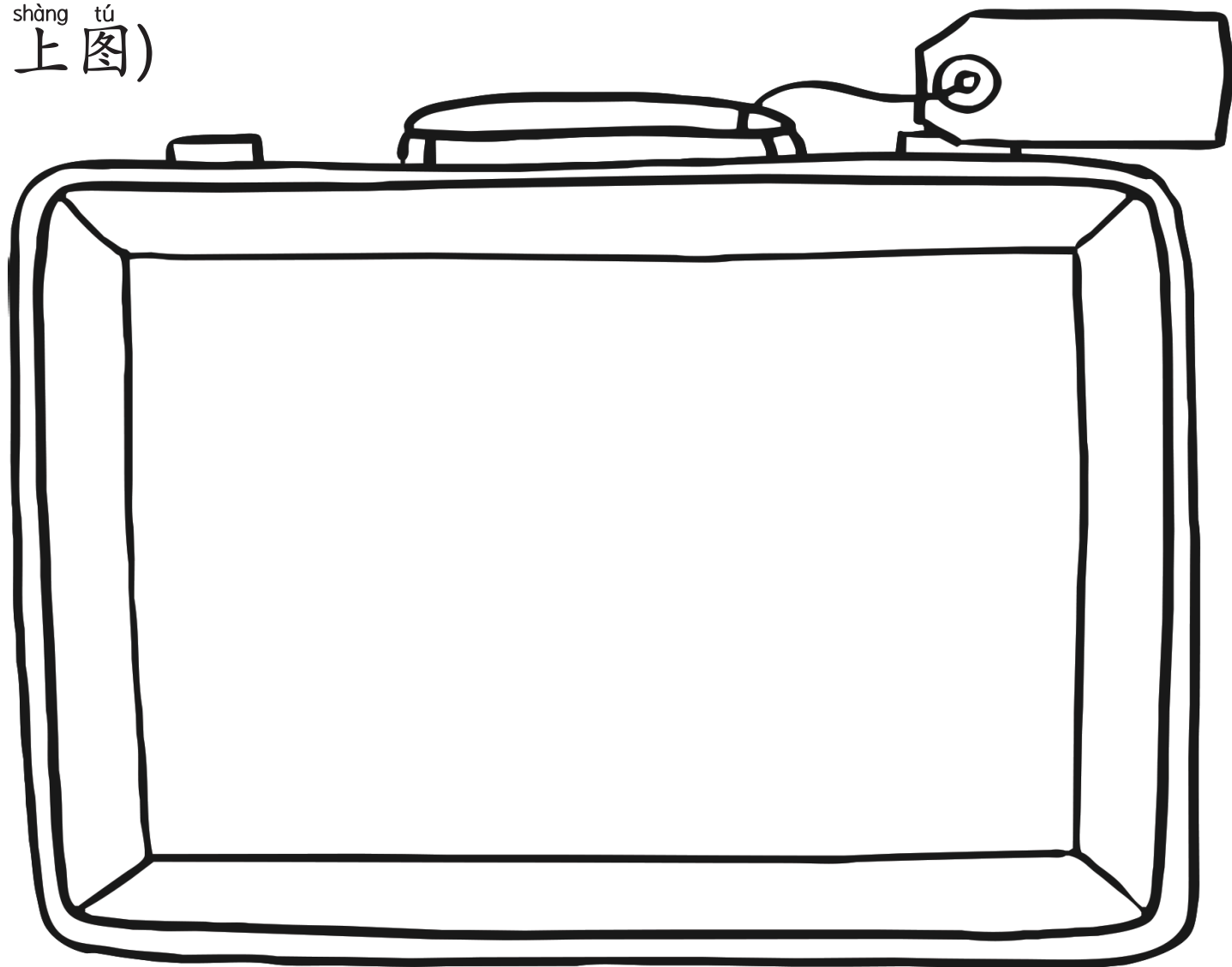


shǔ jiǎ dào liǎo wǒ hé jiā rén yì qǐ qù
暑假到了，我和家人一起去_____。

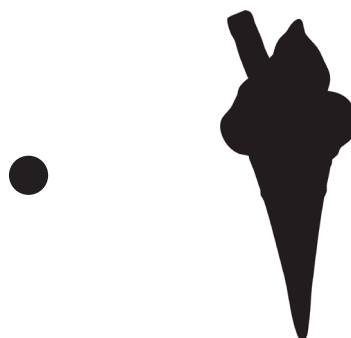
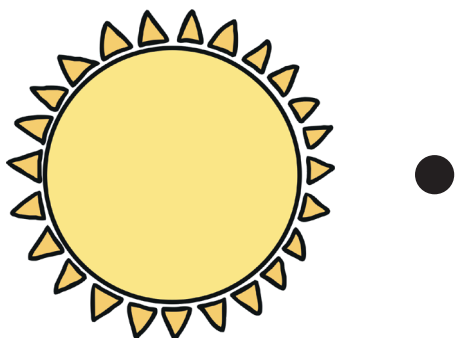
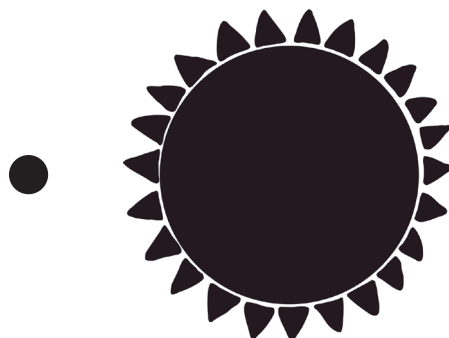
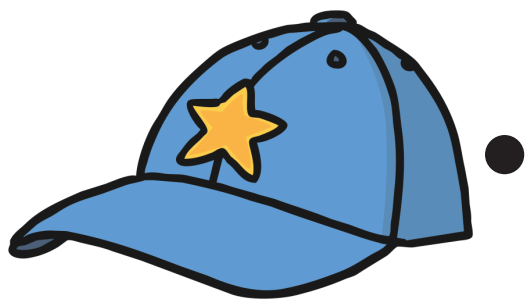
wǒ zhǔn bèi dài _____, _____, hé _____。

huà yī huà nǐ de xíng lí xiāng lǐ dōu dài liǎo shí me qǐng cān kǎo
画一画你的行李箱里都带了什么？(请参考

shàng tú)
上图)



yǐng zǐ pèi duì 。
影子配对。



shù zì tú sè 。
数字涂色。

1 = 红色

2 = 橙色

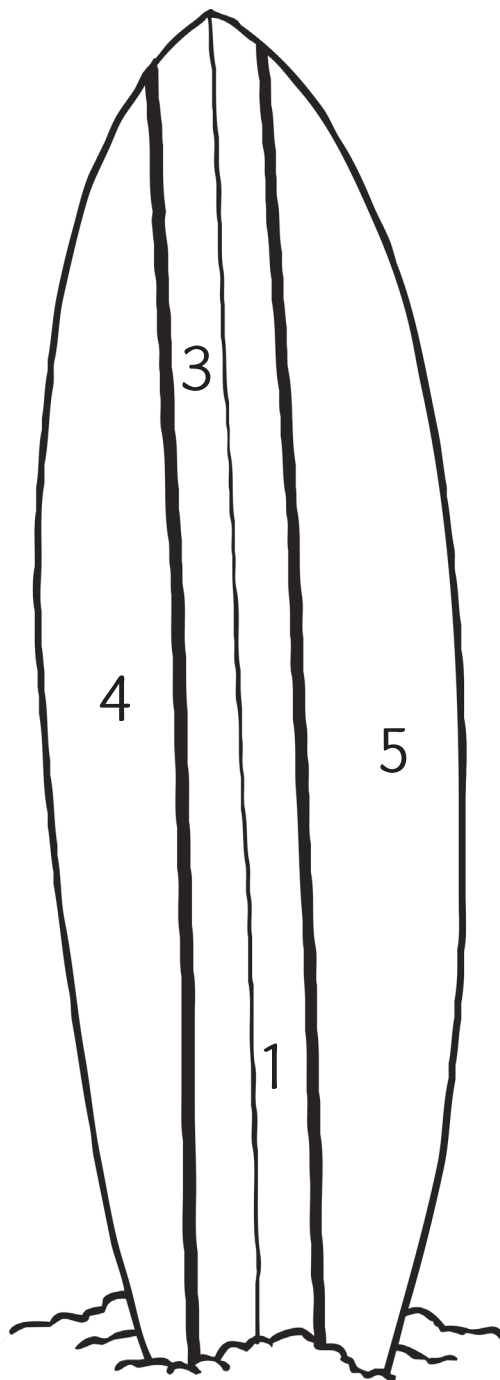
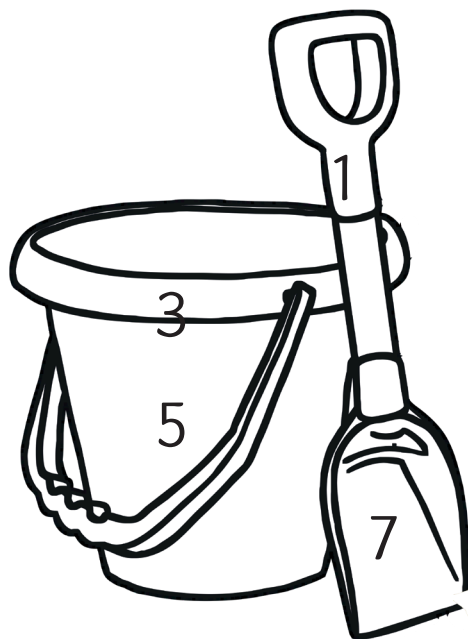
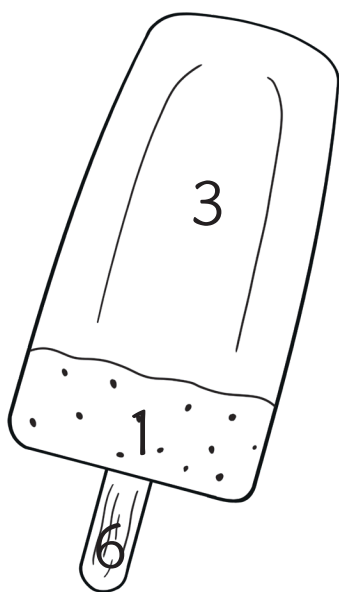
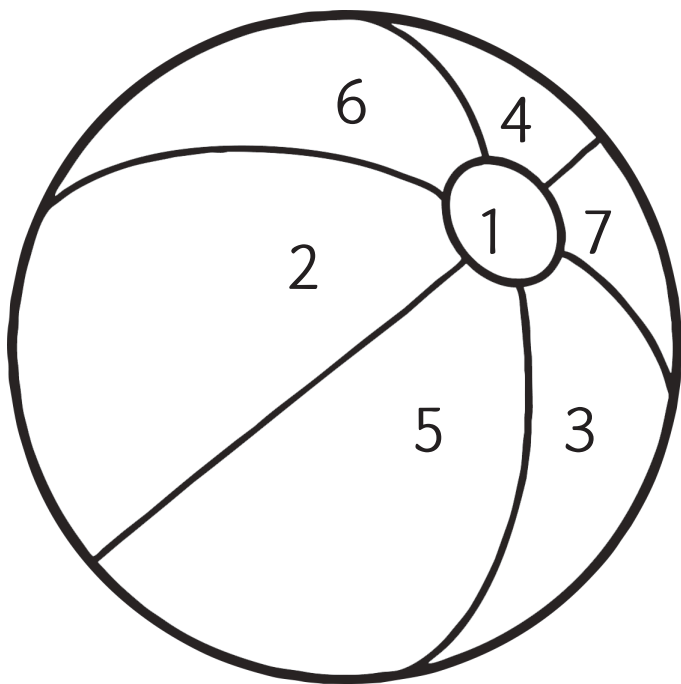
3 = 黄色

4 = 绿色

5 = 蓝色

6 = 紫色

7 = 粉色



bǔ bǐ huà
补笔画。

天

炎

人

夏

旧

期

shù bǐ huà
数笔画。

jiǎ
假

hǎi
海

huà
画

huà
画

rè
热

kàn tú shù yī shù
看图数一数。

